



Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm

(Theo Thông tư 24/2019/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 30/8/2019)

Nguyễn Hữu Thành (Th)

Để quy định về danh mục phụ gia thực phẩm; sử dụng, quản lý phụ gia thực phẩm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm, phụ gia thực phẩm để lưu hành tại Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Ngày 30 tháng 8 năm 2019 Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 24/2019/TT-BYT quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm bao gồm có 05 Chương với 17 Điều.

(Trích Thông tư 24/2019/TT-BYT từ Chương III đến Chương IV)

QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG PHỤ GIA THỰC PHẨM

Điều 7. Nguyên tắc chung trong sử dụng phụ gia thực phẩm

1. Sử dụng phụ gia thực phẩm trong thực phẩm phải bảo đảm:

- a) Phụ gia thực phẩm được phép sử dụng và đúng đối tượng thực phẩm;
- b) Không vượt quá mức sử dụng tối đa đối với một loại thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm;
- c) Hạn chế đến mức thấp nhất lượng phụ gia thực phẩm cần thiết để đạt được hiệu quả kỹ thuật mong muốn.

2. Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm nếu việc sử dụng này đạt được hiệu quả mong muốn nhưng không có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, không lừa dối người tiêu dùng và chỉ để đáp ứng một hoặc nhiều chức năng của phụ gia thực phẩm theo các yêu cầu dưới đây trong trường hợp các yêu cầu này không thể đạt được bằng các cách khác có hiệu quả hơn về kinh tế và công nghệ:

- a) Duy trì giá trị dinh dưỡng của thực phẩm. Đối với sản phẩm được sử dụng với mục đích đặc biệt mà phụ gia thực phẩm như một thành phần thực phẩm (ví dụ đường ăn kiêng) thì không phải kiểm soát theo các quy định tại Thông tư này;
- b) Tăng cường việc duy trì chất lượng hoặc tính ổn định của thực phẩm hoặc để cải thiện cảm quan nhưng không làm thay đổi bản chất hoặc chất lượng của thực phẩm nhằm lừa dối người tiêu dùng;
- c) Hỗ trợ trong sản xuất, vận chuyển nhưng không nhằm che giấu ảnh hưởng do việc sử dụng các nguyên liệu kém chất lượng hoặc thực hành sản xuất, kỹ thuật không phù hợp.

3. Phụ gia thực phẩm phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, an toàn thực phẩm theo các văn bản được

quy định như sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Tiêu chuẩn quốc gia trong trường hợp chưa có các quy định tại điểm a khoản này;

c) Tiêu chuẩn của CAC, JECFA, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trong trường hợp chưa có các quy định tại các điểm a, b khoản này;

d) Tiêu chuẩn của nhà sản xuất trong trường hợp chưa có các quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

4. Ngoài việc phụ gia thực phẩm có trong thực phẩm do được sử dụng trong quá trình sản xuất thực phẩm, phụ gia thực phẩm còn có thể có trong thực phẩm do được mang vào từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm đã có chứa phụ gia thực phẩm và phải tuân thủ quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 8. Nguyên tắc xác định mức sử dụng tối đa phụ gia thực phẩm theo Thực hành sản xuất tốt (GMP)

1. Hạn chế đến mức thấp nhất lượng phụ gia thực phẩm sử dụng để đạt được hiệu quả kỹ thuật mong muốn.

2. Lượng phụ gia thực phẩm được sử dụng trong quá trình sản xuất phải bảo đảm không làm thay đổi bản chất của thực phẩm hay công nghệ sản xuất thực phẩm.

3. Phụ gia thực phẩm phải bảo đảm chất lượng, an toàn dùng cho thực phẩm và được chế biến, vận chuyển như đối với nguyên liệu thực phẩm.

Điều 9. Phụ gia thực phẩm có trong thực phẩm do được mang vào từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm đã có chứa phụ gia

1. Phụ gia thực phẩm có trong thực phẩm do được mang vào từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm phải đáp ứng các yêu cầu sau:



a) Được phép sử dụng trong các nguyên liệu hoặc thành phần (bao gồm cả phụ gia thực phẩm);

b) Không vượt quá mức sử dụng tối đa trong các nguyên liệu hoặc thành phần (bao gồm cả phụ gia thực phẩm);

c) Thực phẩm có chứa phụ gia thực phẩm được mang vào từ các nguyên liệu hoặc thành phần phải bảo đảm lượng phụ gia thực phẩm đó không được vượt quá mức sử dụng tối đa trong nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm theo quy trình, công nghệ sản xuất.

2. Phụ gia thực phẩm không được phép sử dụng trong nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm có thể được sử dụng hoặc cho vào nguyên liệu hoặc thành phần đó nếu sản xuất, nhập khẩu để phục vụ sản xuất nội bộ của doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp nhập khẩu và phân phối đã được doanh nghiệp sản xuất thực phẩm ký hợp đồng giao kết và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Nguyên liệu hoặc thành phần này chỉ được sử dụng để sản xuất riêng cho một loại thực phẩm;

b) Phụ gia thực phẩm phải được phép sử dụng và lượng sử dụng không vượt quá mức sử dụng tối đa đối với loại thực phẩm đó;

c) Phải được đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

3. Các nhóm sản phẩm không chấp nhận phụ gia được mang vào từ thành phần và nguyên liệu để sản xuất thực phẩm, trừ khi các phụ gia đó được quy định cụ thể tại Phụ lục 2A, Phụ lục 2B và Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh (mã nhóm thực phẩm 13.1);

b) Thực phẩm bổ sung dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (mã nhóm thực phẩm 13.2).

4. Phụ gia thực phẩm được mang vào thực phẩm từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm nhưng không tạo nên công dụng đối với sản phẩm cuối cùng thì không bắt buộc phải liệt kê trong thành phần cấu tạo của thực phẩm đó.

Điều 10. Yêu cầu đối với việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và phối trộn phụ gia thực phẩm

1. Yêu cầu đối với việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại:

a) Chỉ được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phụ gia thực phẩm trong trường hợp đã được tổ

chức, cá nhân sản xuất hoặc chịu trách nhiệm về sản phẩm đồng ý bằng văn bản;

b) Việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phụ gia thực phẩm phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn của sản phẩm và không gây ra nguy cơ đối với sức khỏe con người;

c) Nhãn của phụ gia thực phẩm được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phải thể hiện thêm ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại. Hạn sử dụng phải được tính từ ngày sản xuất phụ gia thực phẩm đã được thể hiện trên nhãn gốc của phụ gia thực phẩm trước khi được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại;

d) Tuân thủ các quy định khác liên quan đến sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm.

2. Yêu cầu đối với việc phối trộn phụ gia thực phẩm, phụ gia thực phẩm hỗn hợp:

a) Chỉ được phép phối trộn các phụ gia thực phẩm khi không gây ra bất cứ nguy cơ nào đối với sức khỏe con người;

b) Liệt kê thành phần định lượng đối với từng phụ gia thực phẩm trong thành phần cấu tạo;

c) Hướng dẫn mức sử dụng tối đa, đối tượng thực phẩm và chức năng;

d) Tuân thủ các quy định khác liên quan đến sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm.

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ PHỤ GIA THỰC PHẨM

Điều 11. Công bố sản phẩm

1. Phụ gia thực phẩm phải được tự công bố sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường, trừ các loại phụ gia thực phẩm được quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm. Trình tự, thủ tục tự công bố sản phẩm thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm và điểm a, khoản 1, Điều 3 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế.

2. Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng hoặc không đúng đối tượng sử dụng theo quy định tại Thông tư này phải được đăng ký bản công bố sản phẩm tại Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế trước khi



đưa vào sử dụng hoặc trước khi lưu thông trên thị trường. Trình tự, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm thực hiện theo Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

Điều 12. Ghi nhãn

Việc ghi nhãn phụ gia thực phẩm thực hiện theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về ghi nhận hàng hóa và các văn bản khác có liên quan.

Điều 13. Xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm đối với sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm

Các trường hợp vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm và các văn bản khác có liên quan. Trường hợp vi phạm có tình tiết tăng nặng theo quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xem xét, quyết định phạt tiền và tước quyền sử dụng Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm ở mức cao nhất.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã được cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực được ghi trong Giấy tiếp nhận hoặc Giấy xác nhận hoặc hết thời hạn sử dụng của sản phẩm, trừ trường hợp có cảnh báo về an toàn thực phẩm.

2. Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã thực hiện tự công bố sản phẩm hoặc được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực nếu không phù hợp với quy định tại Thông tư này thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn sử dụng của sản phẩm, trừ trường hợp có cảnh báo về an toàn thực phẩm.

Điều 15. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2019.

2. Bãi bỏ Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm, Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm và Phần III Quyết định số 3742/2001/QĐ-BYT ngày 31 tháng 8 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức triển khai, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong toàn quốc.

2. Cục An toàn thực phẩm đề xuất soát xét, sửa đổi Thông tư này định kỳ hai (02) năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý trên cơ sở cập nhật tiêu chuẩn CAC và đề nghị của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm, thực phẩm.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu phụ gia thực phẩm, thực phẩm phải bảo đảm:

a) Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng phụ gia thực phẩm theo quy định tại Thông tư này;

b) Ngừng sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu và thông báo cho các cơ quan chức năng có liên quan khi phát hiện phụ gia thực phẩm không bảo đảm theo quy định tại Thông tư này;

c) Thu hồi, xử lý phụ gia thực phẩm không bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Trường hợp đề nghị bổ sung phụ gia thực phẩm, đối tượng thực phẩm chưa được quy định tại Thông tư này, tổ chức, cá nhân phải cung cấp tài liệu khoa học chứng minh tính an toàn của sản phẩm để được xem xét.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng Cục thuộc Bộ Y tế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết. □



Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa có hiệu lực ngày 01/01/2021

(Theo Thông tư số 05/2019/TT-BKHCN ngày 26/6/2019 của Bộ Khoa học Công nghệ)

Ngô Diệu Hương (Th)



Đoàn kiểm tra liên ngành về ATTP lĩnh vực nông nghiệp kiểm tra 01 cơ sở sơ chế chế biến tại huyện Đông Anh

Nhằm tiếp tục hướng dẫn, cụ thể hóa và tạo điều kiện thuận lợi cho Doanh nghiệp trong việc ghi nhãn hàng hoá, rõ ràng, minh bạch, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước về nhãn hàng hoá; đồng thời tăng cường bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong việc lựa chọn các sản phẩm, hàng hoá có nhãn hàng hoá minh bạch rõ ràng và tuân thủ quy định pháp luật về nhãn hàng hoá. Ngày 26/6/2019, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư số 05/2019/TT-BKHCN quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa.

Thông tư này quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa (sau đây viết là Nghị định số 43/2017/NĐ-CP), cụ thể như sau:

Về Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa; cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Thông tư này gồm 3 chương và 16 điều, nội dung tóm tắt một số điểm chú ý như sau:

- Phân biệt bao bì chứa đựng hàng hóa không phải bao bì thương phẩm với bao bì thương phẩm (Khoản 5 Điều 3).

- Vị trí nhãn hàng hóa (Điều 4).

- Ngôn ngữ trình bày trên nhãn hàng hóa (Khoản 2,

Khoản 4 Điều 7).

- Ghi tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa (Khoản 1, Khoản 3, Khoản 6 Điều 12).

- Ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng trên nhãn hàng hóa (Khoản 3 Điều 14).

- Ghi thành phần trên nhãn hàng hóa (Khoản 1 Điều 16).

- Ghi thông số kỹ thuật, thông tin cảnh báo trên nhãn hàng hóa (Khoản 5 Điều 17).

- Ghi nhãn thực phẩm biến đổi gen trên nhãn hàng hóa (Khoản 5 Phụ lục I).

- Ghi nhãn hóa chất gia dụng (Khoản 15 Phụ lục I).

- Ghi định lượng hàng hóa trên nhãn hàng hóa (Điểm 2 Khoản 1 và Điểm 3 Khoản 2 Phụ lục II).

- Ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng trên nhãn hàng hóa (Khoản 1 Phụ lục III).

- Ghi thành phần, thành phần định lượng của



hàng hóa trên nhãn hàng hóa (Điểm 1 Khoản 1 Phụ lục IV).

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản cần lưu ý một số nội dung sau:

Tại điểm 2, Điều 4. Vị trí nhãn hàng hóa quy định: Hàng hóa có cả bao bì trực tiếp và bao bì ngoài

a) Hàng hóa trên thị trường có cả bao bì ngoài, không bán riêng lẻ các đơn vị hàng hóa nhỏ có bao bì trực tiếp bên trong thì phải ghi nhãn trên bao bì ngoài.

b) Hàng hóa trên thị trường có cả bao bì ngoài và đồng thời tách ra bán lẻ các đơn vị hàng hóa nhỏ có bao bì trực tiếp bên trong thì phải ghi nhãn đầy đủ cho cả bao bì ngoài và bao bì trực tiếp.

Ví dụ: Hộp cà phê gồm nhiều gói cà phê nhỏ bên trong:

- Trường hợp bán cả hộp cà phê không bán lẻ các gói cà phê nhỏ thì ghi nhãn đầy đủ cho cả hộp;

- Trường hợp bán cả hộp cà phê và đồng thời tách ra bán lẻ những gói cà phê nhỏ bên trong thì phải ghi nhãn đầy đủ cho cả hộp cà phê và các gói cà phê nhỏ bên trong;

- Trường hợp thùng carton đựng các hộp cà phê đã có nhãn đầy đủ bên trong, có thể mở ra để xem các hộp cà phê trong thùng carton thì không phải ghi nhãn trên thùng carton đó.

Điểm 3, Điều 4 quy định: Trường hợp bao bì ngoài trong suốt có thể quan sát được nội dung ghi nhãn sản phẩm bên trong thì không bắt buộc ghi nhãn cho bao bì ngoài.

Tại các điểm 1, 2, 3. Điều 6. Ghi tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa (khoản 1, khoản 3, khoản 6 Điều 12 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP)

1. Tên riêng của tổ chức, cá nhân và địa danh ghi trên nhãn hàng hóa không được viết tắt, từ chỉ đơn vị hành chính có thể viết tắt.

Ví dụ: “xã” là X; “phường” là P; “huyện” là H; “quận” là Q; “thành phố” là TP; “tỉnh” là T.

2. Hàng hóa nhập khẩu để lưu thông tại Việt

Nam ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

Hàng hóa được sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau, có cùng thương hiệu thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu thương hiệu đó hoặc tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở Việt Nam trên nhãn hàng hóa nếu được chủ sở hữu thương hiệu đó cho phép, nhưng phải bảo đảm truy xuất được cơ sở sản xuất ra hàng hóa khi cần thiết và/hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quản lý và ghi rõ xuất xứ hàng hóa trên nhãn hàng hóa.

3. Hàng hóa chỉ thực hiện việc san chia, sang chiết để đóng gói, đóng chai khi được tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hóa cho phép và phải bảo đảm chất lượng như công bố của nhà sản xuất trên nhãn gốc.

Ví dụ: cho phép san chia, sang chiết để đóng gói, đóng chai theo hợp đồng.

Hàng hóa được san chia, sang chiết để đóng gói, đóng chai trên nhãn hàng hóa phải ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân đóng gói, đóng chai và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hóa trước khi đóng gói, đóng chai.

Điều 7. Ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng trên nhãn hàng hóa (khoản 3 Điều 14 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP)

Hàng hóa san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP. Cụ thể phải thể hiện đầy đủ 03 nội dung sau:

a) Ngày sản xuất;

b) Ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói không được viết tắt;

c) Hạn sử dụng.

Thông tư số 05/2019/TT-BKHCHN có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Ngoài ra, khuyến khích tổ chức, cá nhân, Doanh nghiệp áp dụng quy định của Thông tư này trước ngày có hiệu lực thi hành. □



CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

(Theo Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ)

Vũ Thị Nga (Th)

Để triển khai có hiệu quả Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp, ngày 26 tháng 6 năm 2019 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

**(Trích Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg
ngày 26 tháng 6 năm 2019)**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp bao gồm: Đối tượng tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ; loại cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ; loại rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ; mức hỗ trợ; thời gian thực hiện hỗ trợ; địa bàn được hỗ trợ; mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân trồng lúa; chăn nuôi trâu, bò và nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và quy định pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

Chương II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Điều 3. Đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Cây trồng: Cây lúa,
2. Vật nuôi: Trâu, bò.
3. Nuôi trồng thủy sản: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

Điều 4. Mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo (bao gồm cả hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập và hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều), hộ cận nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020: Hỗ trợ 90% phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo: Hỗ trợ 20% phí bảo hiểm nông nghiệp.

3. Tổ chức sản xuất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP: Hỗ trợ 20% phí bảo hiểm nông nghiệp khi đáp ứng đầy đủ quy định sau:

- Doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo Luật hợp tác xã;

- Có hợp đồng liên kết gắn với sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, đảm bảo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Có sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp được chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền hoặc được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp



nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 5. Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ đối với cây lúa

a) Thiên tai bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần. Thiên tai phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Dịch bệnh bao gồm: Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, lùn sọc đen, đạo ôn, bạc lá; dịch rầy nâu, sâu đục thân. Dịch bệnh phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ đối với trâu, bò

a) Thiên tai bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần. Thiên tai phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Dịch bệnh bao gồm: Bệnh lở mồm long móng, nhiệt thán. Dịch bệnh phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng

a) Thiên tai bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, mưa đá, động đất, sóng thần. Thiên tai phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Dịch bệnh: Không hỗ trợ cho các rủi ro dịch bệnh đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

Điều 6. Địa bàn được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Đối với cây lúa, tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, An Giang, Đồng Tháp.

2. Đối với trâu, bò, tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Đồng Nai, Bình Dương.

3. Đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tại các tỉnh: Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc địa bàn quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này tổ chức lựa chọn địa bàn được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 7. Thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

Thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 8. Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

Áp dụng mức hỗ trợ tối đa theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 - 2020 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc địa bàn quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương để hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Quyết định này.

Chương III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng kết, đánh giá và đề xuất xây dựng dự thảo Quyết định giai đoạn sau năm 2020.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. □



CÁC GIẢI PHÁP CHỦ ĐỘNG PHÒNG CHỐNG DỊCH CÚM GIA CẦM TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Sơn



Bệnh Cúm gia cầm là một loại bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do Virus gây nên, hiện nay do biến đổi khí hậu, môi trường chăn nuôi bất lợi nên Virus cúm gia cầm đã ở trạng thái biến chủng, nhiều chủng mới phát sinh, phát triển. Đã có nhiều chủng gây bệnh trên gia cầm (như Cúm A/ H5N1, H5N6, H5N8...), nguy hiểm hơn có chủng Virus cúm gia cầm lây nhiễm sang người và có khả năng gây tử vong ở người (như chủng Cúm A/ H7N9). Dịch bệnh xảy ra sẽ làm ảnh hưởng, thiệt hại lớn đến kinh tế, lưu thông vận chuyển, tốc độ phát triển chăn nuôi, đặc biệt ảnh hưởng đến an sinh xã hội. Đường lây truyền của bệnh thì rất rộng, lây trực tiếp giữa con khỏe con ốm, có thể lây truyền gián tiếp qua không khí, thức ăn, nước uống, quần áo, dụng cụ chăn nuôi và các loài gặm nhấm. Bên cạnh đó các chủng Virus cúm gia cầm còn có thể xâm nhiễm vào nhiều loại động vật khác nhau (như chim, lợn, ngựa, hải cẩu, cá voi, hổ và con người...) hoặc có thể gây nhiễm trên thức ăn, nước, dụng cụ và quần áo, tốc độ lây truyền thường nhanh, mạnh, rộng ra các vùng miền khác nhau.

Hà Nội hiện có tổng đàn gia cầm đứng top đầu cả nước khoảng 31 triệu con, có chợ Hà Vĩ (thuộc huyện Thường Tín) là chợ buôn bán gia cầm sống lớn nhất khu vực phía Bắc, hàng ngày xuất nhập khoảng 50 - 60 tấn gia cầm, thủy cầm sống (khoảng 25 - 30 ngàn con). Số lượng trên từ ở khắp các tỉnh thành trên địa bàn cả nước đổ về, kể cả từ các tỉnh

Miền Nam, Miền Trung. Mặt khác khi bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra người tiêu dùng sử dụng lượng thịt gia cầm, thủy cầm nhiều hơn bù đắp cho việc thiếu hụt thịt lợn nên số lượng gia cầm, thủy cầm thời gian qua trên thị trường có chiều hướng gia tăng mạnh. Dự báo từ nay đến cuối năm, nhất là dịp Tết Nguyên Đán (Canh Tý) lưu lượng vận chuyển gia súc, gia cầm ra vào Thành phố là rất lớn, đặc biệt là gia cầm, thủy cầm (kể cả gia cầm thương phẩm và gia cầm giống).

Mặc dù chăn nuôi gia cầm có số lượng lớn song phương thức chăn nuôi chủ yếu vẫn là chăn nuôi nhỏ lẻ nên kéo theo hệ lụy là giết mổ nhỏ lẻ, trên địa bàn Thành phố hiện có tới 456 cơ sở, điểm giết mổ nhỏ lẻ. Hơn nữa do tập quán vẫn sử dụng gà tươi nên ở các chợ truyền thống, chợ trong khu vực nội thành còn nhiều trường hợp giết mổ ngay tại nơi bán (khoảng 1 - 2 con) làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường. Từ thực trạng trên nguy cơ bùng phát dịch bệnh trên đàn gia cầm, thủy cầm tại Hà Nội thời gian tới, nhất là bệnh cúm gia cầm là rất cao.

Để chủ động phòng chống bệnh cúm gia cầm, người chăn nuôi cần tập trung triển khai một số giải pháp cụ thể như sau:

Thực hiện tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin cho đàn gia cầm, trong đó có vắc xin cúm gia cầm (cúm A/H5N1). Đây là giải pháp quan trọng nhằm tạo miễn dịch chủ động để phòng chống bệnh cúm gia cầm. Một số lưu ý khi tiêm phòng các loại vắc xin và vắc xin cúm là phải tiêm thời điểm gia cầm khỏe mạnh (trừ trường hợp khi có dịch cán bộ chuyên môn có thể cho phép tấn công vắc xin thẳng vào ổ dịch). Tốt nhất nên tiêm phòng vào thời điểm sáng sớm và chiều tối không nên tiêm vào thời điểm nắng nóng, nhất là những ngày có nhiệt độ cao. Sử dụng vắc xin đảm bảo một số nguyên tắc cơ bản như vắc xin còn hạn sử dụng, tiêm đúng liều, có thể cho phép tiêm cùng với một hai loại vắc xin khác (newcasttle, gumboro...) nhưng phải tiêm khác vị trí.



Khử trùng tiêu độc chuồng nuôi, môi trường xung quanh, một giải pháp nhằm hạn chế, ngăn chặn mầm bệnh, xử lý ngăn chặn mầm bệnh. Để làm tốt điều này cần xử lý nhiều loại thuốc sát trùng để tránh trường hợp nhờn thuốc. Hiện tại đang có nhiều loại thuốc sát trùng sử dụng trong môi trường chăn nuôi và xử lý môi trường, kể cả việc sử dụng thuốc sát trùng khi chuồng nuôi đang có gia cầm nhưng vẫn đảm bảo an toàn sức khỏe đàn gia cầm. Nên chọn lựa loại thuốc phù hợp với lứa tuổi gia cầm và những loại thuốc an toàn đối với gia cầm non.

Đối với các hộ kinh doanh gia cầm sống tại các chợ, cần thực hiện nghiêm những quy định của địa phương trong việc mua bán tại một khu vực riêng trong chợ, tránh việc ngồi buôn bán ở những nơi không đúng quy định để đảm bảo việc khử trùng tiêu độc khu vực bán đúng quy định của địa phương, ban quản lý chợ. Hơn nữa cũng là việc thuận lợi cho người mua bán mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch bệnh. Đối với các chợ lớn như chợ Hà Vĩ (Thường Tín), chợ Hải Bối (Đông Anh) cần thực hiện nghiêm việc lấy mẫu xét nghiệm định kỳ của cơ quan thú y để đảm bảo việc dự báo, kịp thời phát hiện và ngăn chặn dịch bệnh. Trường hợp khi có dịch bệnh xảy ra chấp hành nghiêm việc đóng cửa chợ trong một thời gian ngắn để thực hiện việc tiêu độc khử trùng toàn khu vực ngăn chặn mầm bệnh phát sinh phát triển. Khi có gia cầm ốm, chết, biểu hiện không bình thường cần thực hiện tốt việc tiêu độc và xử lý gia cầm chết theo quy định.

Kiểm soát giết mổ gia cầm, thủy cầm, trên địa bàn Thành phố hiện đang tập trung xây dựng cơ sở giết mổ tập trung, hạn chế giết mổ nhỏ lẻ để đảm bảo an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh. Các Doanh nghiệp và người chăn nuôi cần có sự phối hợp liên kết để xây dựng các lò giết mổ gia cầm tập trung để kiểm soát nguồn gốc và tình hình dịch bệnh của gia cầm giết mổ, áp dụng dây chuyền giết mổ tự động và đóng gói sản phẩm khi đưa ra tiêu thụ. Đây cũng là một trong những giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn dịch bệnh góp phần xây dựng chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Đổi mới phương thức chăn nuôi, một trong những giải pháp lâu dài vừa để đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và chăn nuôi có hiệu quả bền vững. Chăn nuôi tập trung, trang trại, cách xa khu dân cư theo quy trình chăn nuôi khép kín là điều kiện hàng đầu trong phòng bệnh. Tuy nhiên, việc nuôi gia cầm theo hướng phát huy giống gia cầm (chủ yếu gà) bản địa (như gà Mía Sơn Tây, gà Mía Lai, gà đồi Ba Vì, gà đồi Sóc Sơn, vịt cỏ Vân Đình...) các giống gia cầm này mắc cúm gia cầm với tỷ lệ cũng khá cao nên cần chú ý hơn đến phương pháp, kỹ thuật chăn nuôi, kỹ thuật xử lý môi trường, tiêm phòng để đàn gia cầm có sức đề kháng cao với bệnh cúm gia cầm. Khi phát hiện gia cầm có biểu hiện triệu chứng không bình thường như bỏ ăn, ủ rũ, đứng tùm một góc chuồng cần báo ngay cho cán bộ thú y cơ sở và chính quyền địa phương để kịp thời có giải pháp phòng chống dịch bệnh tại gia đình và khu vực xung quanh. Trường hợp có gia cầm chết phải thực hiện nghiêm việc tiêu hủy gia cầm chết, tuyệt đối không được vứt xác chết ra môi trường. Đồng thời tiến hành ngay việc xử lý môi trường trong khu vực chăn nuôi để ngăn chặn dịch bệnh.

Bệnh cúm gia cầm (nhất là cúm A/H7N9) còn có khả năng lây sang người nên cần chủ động phòng chống bệnh lây sang người, khi tham gia chăn nuôi cần trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (như khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ mắt, ủng...). Với người tiêu dùng hạn chế tiếp xúc với gia cầm có biểu hiện bệnh, gia cầm chết, hạn mua gia cầm sống tự giết mổ, tốt nhất nên mua gia cầm đã giết mổ từ các cơ sở giết mổ chuyên nghiệp qua kiểm dịch thú y, được đóng gói bảo quản có ghi rõ nơi giết mổ và hạn sử dụng. Chỉ ăn gia cầm và sản phẩm gia cầm đã nấu chín, không ăn tiết canh, trứng sống, lưu ý vệ sinh cá nhân trước khi sử dụng sản phẩm gia cầm nhất là gia cầm sống.

Phòng chống bệnh cúm gia cầm bảo vệ sức khỏe cộng đồng cần có sự quan tâm chỉ đạo hơn nữa của các cấp chính quyền, sự chung tay thực hiện các giải pháp của cả cộng đồng, người chăn nuôi, người tiêu dùng, có như vậy sẽ hạn chế thấp nhất bệnh cúm gia cầm xảy ra. □



Cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản theo hướng nâng cao năng lực chế biến gắn với phát triển thị trường ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội

Trần Thị Huyền Trang (Th)

Nhằm tạo ra các mặt hàng nông sản chất lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa và phục vụ mục tiêu xuất khẩu, ngày 30/8/2019. UBND thành phố Hà Nội đã ban hành kế hoạch số 193/KH-UBND về cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản gắn với phát triển thị trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 ngành nông nghiệp thành phố.

Tổng quan về sản xuất nông nghiệp và chế biến nông, lâm, thủy sản của Thành phố

Sau 05 năm thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức song sản xuất nông nghiệp thành phố Hà Nội vẫn đạt được nhiều kết quả quan trọng:

- Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp giai đoạn 2013 - 2017 tăng bình quân 2,23%; tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng 3,35%; trong đó: Trồng trọt tăng 2,4%, chăn nuôi tăng 4,0%, thủy sản tăng 6,06%.

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp đã có tiến bộ rõ rệt, cơ cấu sản xuất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực; đã hình thành nhiều vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung có hiệu quả kinh tế cao như vùng sản xuất lúa chất lượng cao, vùng trồng cây ăn quả, vùng trồng hoa cây cảnh, vùng chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, vùng nuôi trồng thủy sản...

- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã có chuyển biến tích cực, các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao đã được đưa vào trong sản xuất (lúa chất lượng cao, hoa, cây ăn quả, bò BBB, ...), nhiều vùng trước đây sản xuất lúa kém hiệu quả đã được chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản, rau, hoa có giá trị kinh tế cao.

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến đưa cơ giới hóa vào đồng ruộng, đưa các giống tốt và chất lượng vào sản xuất được tăng cường; việc củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động

của các hợp tác xã được quan tâm, nhiều hợp tác xã, tổ đội sản xuất, hình thức hợp tác mới được hình thành, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Đã hình thành 135 chuỗi liên kết an toàn thực phẩm từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Các chuỗi đã thu hút nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân tham gia hợp tác xây dựng chuỗi. Đã xây dựng được trên 40 nhãn hiệu được bảo hộ như gà đồi Ba Vì, gà đồi Sóc Sơn, gà Mía Sơn Tây, vịt Vân Đình, nhãn Đại Thành, gạo thơm Bối Khê...

- Hiện nay trên địa bàn thành phố Hà Nội có khoảng 13.441 cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản). Trong đó có 1.032 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản do cấp Thành phố quản lý; 12.409 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản do cấp quận, huyện, xã phường quản lý. Trong đó có 400 cơ sở có hoạt động chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản, các cơ sở này hàng ngày cung cấp một lượng lớn các thực phẩm đã qua chế biến cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, hiện nay đa phần các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất thủ công và bán tự động, chỉ khoảng 10% doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất khép kín tự động. Khoảng 20% Doanh nghiệp đã xây dựng và áp dụng tốt chương trình quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm tiên tiến HACCP, ISO 22000... Các cơ sở, Công ty có hoạt động chế biến này cùng với những định hướng, giải pháp hỗ trợ phát triển, liên kết, hợp tác theo chuỗi sẽ là tác nhân quan trọng trong phát triển các chuỗi và sản phẩm chế biến, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm ngành nông nghiệp.



Một số tồn tại, hạn chế của công tác chế biến gắn với thị trường

Ngành chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn Thành phố còn manh mún, nhỏ lẻ chưa xứng với tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến của Thủ đô, các cơ sở chế biến đa phần các là cơ sở vừa và nhỏ, sản xuất nhỏ sản lượng cung cấp còn ít và chưa ổn định, sản phẩm sản xuất ra chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của thị trường; các cơ sở chế biến đa phần có vị trí nằm trong khu đông dân cư, không nằm trong quy hoạch phát triển chung của Thành phố. Thực trạng cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản căn cứ theo kết quả điều tra, khảo sát tại 200 cơ sở chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn Thành phố của ngành nông nghiệp Thành phố với các tiêu chí điều tra bao gồm các chỉ tiêu về địa điểm đặt cơ sở chế biến, bố trí dây truyền sản xuất, trình độ công nghệ, máy móc, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống quản lý chất lượng... Dây truyền sản xuất chưa đồng bộ còn tận dụng, theo kết quả điều tra khảo sát tại 200 cơ sở chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn Thành phố của ngành nông nghiệp cho thấy:

Quy mô doanh nghiệp: 81/200 cơ sở là Doanh nghiệp nhỏ (40,5%); 92/200 cơ sở có quy mô Doanh nghiệp là vừa (46%); 27/200 Doanh nghiệp có quy mô lớn (13,5%); địa điểm của cơ sở: 183/200 Doanh nghiệp có địa điểm nằm trong khu dân cư chiếm 91,5 %, chỉ có 17 cơ sở có địa điểm nằm trong quy hoạch của Thành phố.

Về công nghệ: Đa phần các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất thủ công và bán tự động (188/200) chiếm 94%. Có 12 Doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất khép kín tự động đầu vào là nguyên liệu đầu ra là thành phẩm. Các cơ sở phần lớn tự học hỏi và xây dựng quy trình công nghệ trong chế biến.

Về xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng: 40/200 Doanh nghiệp (chiếm khoảng 20%) đã xây dựng và áp dụng tốt chương trình quản lý chất lượng tiên tiến HACCP, ISO 22000, còn lại các Doanh nghiệp khác đã tự xây dựng và áp dụng GMP, SSOP trong chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản nhưng việc thực hiện còn thiếu hệ thống và có nhiều điểm chưa phù hợp.

Bên cạnh đó, Tuy việc chuyển đổi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có nhiều tiến bộ nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của Thủ đô. Sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún; sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thấp. Việc thu hút đầu tư vào sản xuất nông nghiệp còn thấp, ít Doanh nghiệp măm mà đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn còn là mối lo của người tiêu dùng Thủ đô; các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm còn ít và mới phát triển. Các mô hình sản xuất trong nông nghiệp phần lớn vẫn là quy mô nhỏ bé, manh mún, phân tán; nguồn nhân lực trình độ thấp; vốn đầu tư vào ngành thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Các chuỗi mới chỉ tập trung vào sản phẩm tươi, chuỗi và sản phẩm chế biến, nâng cao giá trị gia tăng rất ít. Ngoài một số mô hình liên kết doanh nghiệp “đầu tàu” với nông dân theo chuỗi giá trị đạt hiệu quả tốt, thực tế vẫn còn quá ít chuỗi liên kết hoàn chỉnh. Đa số chuỗi ở khâu đầu vẫn là thu gom của nhiều hộ nông dân, Doanh nghiệp thông qua hệ thống thương lái, chi phí trung gian lớn, không tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm thấp. Ngoài ra, còn phải kể đến những bất ổn về chính trị thế giới kéo theo những biến động khó lường của thị trường.

Sự cần thiết ban hành kế hoạch

Ngày 08/11/2016, Quốc hội khóa 14 đã thông qua Nghị quyết số 24/2016/QH14 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 với mục tiêu là xây dựng mô hình tăng trưởng lấy hiệu quả, thước đo là năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng, chuyển dần từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào đầu tư và xuất khẩu sang mô hình dựa đồng thời vào cả đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước; chuyển dần từ việc dựa vào gia tăng số lượng các yếu tố đầu vào của sản xuất sang dựa vào tăng năng suất, chất lượng lao động, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Thực hiện Nghị quyết Quốc hội, Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 trên cơ sở rà soát, đánh



giá lại Đề án và Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp và các tiểu ngành, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1819/QĐ-TTg. Sở Nông nghiệp và PTNT cũng đã tham mưu UBND Thành phố ban hành Quyết định số 437/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội giai đoạn 2019 - 2020. Trong kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp, từ các văn bản của Trung ương và Thành phố sẽ tập trung phát triển các tiểu ngành, trong đó có lĩnh vực chế biến nông sản

Tại Quyết định số 1003/QĐ-BNN-CB phê duyệt đề án nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch, để tái cơ cấu ngành chế biến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đưa ra quan điểm phát triển gồm 5 nội dung:

a) Nâng cao GTGT hàng nông, lâm, thủy sản trên cơ sở phát triển của từng ngành hàng, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

b) Lấy thị trường làm cơ sở để điều chỉnh cơ cấu các ngành sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản hàng hóa theo hướng thị trường cần, thay bằng việc cung ứng các sản phẩm hiện có.

c) Áp dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đi thẳng vào công nghệ hiện đại, chuyển dịch nhanh cơ cấu sản phẩm sang chế biến sâu để tham gia vào chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu ở phân khúc GTGT cao.

d) Đa dạng loại hình, quy mô chế biến công nghiệp; hình thành các doanh nghiệp “đầu tàu” sản xuất các sản phẩm có thương hiệu và sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế.

e) Huy động sự tham gia tích cực, chủ động của người dân và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo kết nối sản xuất, chế biến với thị trường. Nhà nước hỗ trợ mạnh mẽ thông qua cơ chế chính sách đột phá.

Nhìn chung, các quan điểm trên mang tính toàn diện, coi chế biến NLTS là lĩnh vực có vai trò rất quan trọng để tạo “đầu ra” cho sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị nông sản hàng hóa, thu nhập của nông dân, lợi nhuận của doanh nghiệp và đóng góp vào tăng trưởng của thành phố. UBND TP. Hà Nội vừa ban hành kế hoạch về

triển khai cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản gắn với phát triển thị trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Theo đó, phấn đấu đến năm 2020 sẽ hình thành từ 1 - 3 cơ sở, khu chế biến nông sản, trưng bày các sản phẩm nông sản, đặc sản; xây dựng dự án, kế hoạch hình thành phát triển Trung tâm dây chuyền chiếu xạ tập trung, bảo quản nông, lâm, thủy sản tại các huyện, thị xã trên địa bàn. Phấn đấu đến năm 2020, sẽ có 20% số cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản bảo đảm quy định về an toàn thực phẩm, có áp dụng chương trình quản lý chất lượng tiên tiến HACCP, ISO.

Đến năm 2030, phấn đấu tốc độ tăng giá trị hàng nông sản qua chế biến đạt 7 - 8%/năm; hình thành, hỗ trợ phát triển khoảng 15 khu (cơ sở) chế biến nông sản gắn với chuỗi giá trị, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, có năng lực cạnh tranh đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và có cơ sở đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu; 100% sản phẩm nông lâm sản, thủy sản, thực phẩm chế biến đều sử dụng mã QR trên Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản thực phẩm thành phố Hà Nội tích hợp vào Hệ thống truy xuất nguồn gốc hàng hóa Quốc gia; phát triển 01 khu phức hợp chế biến, bảo quản, kiểm định một cửa hỗ trợ hàng xuất khẩu.

Để đạt mục tiêu trên, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội đã có 06 giải pháp được đặt ra từ tổ chức sản xuất nguyên liệu, phát triển các chuỗi liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ nông sản, thành phố khuyến khích đầu tư chế biến nông sản, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ chế biến, bảo quản nông sản; nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo đảm an toàn thực phẩm, đẩy mạnh việc phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

UBND Thành phố giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản gắn với phát triển thị trường ngành nông nghiệp đúng quy định. Xây dựng kế hoạch chi tiết và hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện Kế hoạch đề ra; theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện theo quy định. □



HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG AN TOÀN THỰC PHẨM HALAL (HAS)

Nguyễn Văn Minh (Th)

Người Hồi giáo và người Do thái chiếm (25%) dân số thế giới, với chính sách ngoại giao đa phương và hợp tác phát triển kinh tế mở rộng của Chính phủ Việt Nam với các quốc gia hồi giáo vì vậy ngày càng nhiều người Hồi giáo đến sinh sống, làm việc, nghiên cứu học tập tại Việt Nam, đồng thời cũng có nhiều doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu thực phẩm vào các quốc gia có người dân theo đạo hồi như Indonesia, các nước khu vực Nam Á, Trung Đông, Trung Á... Người Hồi giáo chỉ dùng các thực phẩm được sản xuất, kinh doanh tuân thủ hệ thống đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm Halal - Halal Assurance System (HAS). Vì vậy việc áp dụng hệ thống đảm bảo này trong sản xuất kinh doanh thực phẩm là rất quan trọng, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thực phẩm tại chỗ cho những người Hồi giáo sinh sống và làm việc tại Việt Nam và xuất khẩu thực phẩm đi các quốc gia Hồi giáo. Hệ thống đảm bảo Halal (HAS) ngoài dựa trên các nguyên tắc của HACCP còn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Luật hồi giáo trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

HỆ THỐNG ĐẢM BẢO HALAL - Halal Assurance System (HAS) là một hệ thống quản lý tích hợp được xây dựng và phát triển, triển khai và duy trì giúp quản lý nguyên liệu, quy trình sản xuất, sản phẩm, nguồn nhân lực và quy trình nhằm duy trì tính bền vững của quy trình sản xuất Halal theo yêu cầu của tiêu chuẩn Halal. Nó đóng vai trò là tài liệu hướng dẫn để duy trì tính nhất quán của sản phẩm Halal do công ty sản xuất. Hệ thống được coi như một cơ chế nội bộ trong giám sát, kiểm soát, cải tiến Halal và ngăn chặn bất kỳ sự không tuân thủ nào trong sản xuất sản phẩm Halal: giúp giảm thiểu và kiểm soát các mối nguy Halal, bảo đảm tính toàn vẹn trong sản xuất Halal.

Hệ thống đảm bảo Halal (HAS) dựa trên các nguyên tắc của HACCP. Đặc biệt nhấn mạnh vào quá trình cung cấp (đặc biệt là nguồn gốc của tất cả các nguyên liệu thô, thứ cấp và phụ trợ), quy trình vệ sinh và quá trình truy xuất nguồn gốc. Hệ thống quản lý Halal có thể dễ dàng tích hợp vào tất cả các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm quốc tế (ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000, v.v.) cho phép các Công ty chứng nhận sản phẩm của họ là Halal theo cách đơn giản và chi phí thấp. Những điểm cơ bản của việc phát triển Hệ thống quản lý Halal được chấp nhận là:

Xây dựng Chính sách Halal đã được phê duyệt; phát triển đội ngũ quản lý Halal chuyên dụng; phát triển một phân tích vững chắc về các điểm quan trọng Halal* của quy trình sản xuất và tích hợp chúng trong phân tích HACCP; Halal đào tạo về các vấn đề Halal quan trọng của cán bộ tham gia vào quá trình Halal quan trọng (ví dụ như cung cấp nguyên liệu và phụ trợ, làm sạch & khử trùng, sản xuất, bảo quản, vận chuyển, phân phối); bao gồm quy định cho phòng thu mua nguyên liệu Halal (chứng nhận Halal nguyên liệu,); tích hợp quy trình truy xuất nguồn gốc và ghi nhãn; tích hợp hệ thống đảm bảo Halal trong chương trình kiểm toán nội bộ; tích hợp các yêu cầu Halal trong quy trình sản xuất không phù hợp; tích hợp các yêu cầu Halal trong thủ tục thu hồi; tích hợp các yêu cầu Halal trong quy trình thiết kế/sửa đổi sản phẩm; áp dụng đúng quy trình dán nhãn Logo HCA.

Halal là một thuật ngữ theo tiếng Arab có nghĩa là hợp pháp, nó bao gồm vật chất hoặc hành động được chấp nhận, cho phép hoặc tuân theo luật Shariah. Trái với Halal là Haram, gồm vật hoặc hành động được cho là trái pháp luật hoặc bị cấm. Ngoài ra, còn một số vật hoặc hành động không được xác định rõ ràng



là Halal hay Haram sẽ được cho là Mashbooh (Nghỉ ngơi).

Theo người Hồi giáo, Halal và Haram bao gồm tất cả các khía cạnh của cuộc sống, không đơn thuần là trong các lĩnh vực thực phẩm hay thuốc chữa bệnh mà còn bao quát các vấn đề văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội,... đều phải dựa trên Thiên luật này.

Đối với người Hồi giáo (Muslim) việc sử dụng các sản phẩm Halal là bắt buộc, vì thế các sản phẩm nhập khẩu chỉ được lựa chọn khi sản phẩm đó có dấu Halal trên bao bì sản phẩm.

Chứng nhận Halal là một loại chứng chỉ xác nhận rằng sản phẩm nào đó đạt yêu cầu về các thành phần và điều kiện sản xuất đáp ứng yêu cầu của Kinh Qur'an, luật Shariah và tiêu chuẩn Halal.

Đây là các sản phẩm thường có chứa nguyên liệu từ động vật hoặc các thành phần khác không được phép đối với tiêu dùng là người Hồi giáo. Hơn nữa, các tiêu chuẩn cho chứng nhận Halal không chỉ liên quan đến nguyên liệu của sản phẩm mà còn bao gồm toàn bộ quá trình sản xuất, chế biến, đóng gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển.

Hầu hết các sản phẩm từ thực vật đều phải tuân theo tiêu chuẩn Halal nhưng nếu quy trình sản xuất sản phẩm đó bị nhiễm bẩn hoặc có sử dụng những chất cấm thì sản phẩm đó sẽ thành Haram.

Lợi ích khi doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm áp dụng tiêu chuẩn Halal

Có lợi cho sức khỏe: Như đã nói ở trên, người Hồi giáo chỉ được sử dụng những sản phẩm được chứng thực Halal, đối với những người không theo đạo Hồi thì các sản phẩm Halal cũng là một lựa chọn tốt. Các sản phẩm Halal đảm bảo sự "tinh khiết" trong quá trình sản xuất và đảm bảo các thành phần tốt cho sức khỏe.

Có một số doanh nghiệp Việt đã được cấp chứng nhận Halal, cụ thể ở Hà Nội có Nhà máy Chế biến thịt Hà Nội - Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam cũng đã áp dụng và được

áp cấp chứng nhận Halal. Ngày nay, những sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đạt được chứng nhận Halal được công nhận, phổ biến và tiêu dùng rộng rãi hơn đối với cả những người không theo đạo Hồi bởi sự bảo đảm về tiêu chuẩn "an toàn, vệ sinh và chất lượng". Tiêu chuẩn Halal không chỉ đáp ứng mỗi tiêu chí tôn giáo mà còn là một trong những tiêu chuẩn mới bảo đảm cho người tiêu dùng về sự an toàn và chất lượng sản phẩm.

Mở rộng thị trường tiêu thụ: Chứng nhận Halal giúp người tiêu dùng có thể mua các sản phẩm được đảm bảo nó không chứa bất cứ thứ gì là Haram. Qua đó có thể làm tăng khả năng tiêu thụ. Hầu hết các nguyên liệu có nguồn gốc từ thực vật và thủy hải sản đều là Halal. Mà Việt Nam ta là nước có thế mạnh về các sản phẩm nông nghiệp và thủy hải sản, vì vậy, tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường các nước Hồi giáo là rất lớn. Có được chứng nhận Halal cho sản phẩm cũng có nghĩa, mỗi doanh nghiệp đã có được chiếc chìa khóa mở cửa vào thị trường các quốc gia Hồi giáo.

Một số sản phẩm thực phẩm Halal như: Sữa (từ bò, cừu, dê và lạc đà), mật ong, cá, rau tươi hoặc hoa quả khô, các loại ngũ cốc (lúa mì, gạo, yến mạch,...), các loại hạt (đậu phộng, hạt điều, hạt phỉ,...).

Một số sản phẩm thực phẩm Haram như: Lợn, chó (và tất cả những gì được làm hay chiết xuất từ chúng), động vật lưỡng cư (ếch, cá sấu,...), các chất độc hại là loài thủy sản nguy hiểm, máu, bộ phận cơ thể người hoặc nhau thai, chất gây nghiện, đồ uống có cồn (bia, rượu,...).

Một số sản phẩm Mashbooh: Phổ biến nhất là các chất phụ gia thực phẩm như gelatin, men, chất nhũ hóa,...

Hiện tại, ở Việt Nam có Văn phòng Chứng nhận Halal (HCA Việt Nam) được công nhận quốc tế, vì vậy các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm phục vụ người Hồi giáo sinh sống tại Việt Nam và xuất khẩu đi các quốc gia Hồi giáo có thể dễ dàng xây dựng, áp dụng và đăng ký cấp Chứng nhận Halal. □



Tổng hợp:

Tiềm năng, xúc tiến thương mại sản phẩm nông sản Việt Nam - Hàn Quốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

Trong 5 năm gần đây, trung bình mỗi năm, Việt Nam thu hút được khoảng từ 35 - 40 tỷ USD vốn FDI. Trong đó, Hàn Quốc là đối tác hàng đầu của Việt Nam, đứng thứ nhất về FDI và thứ hai về ODA. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại Việt Nam - Hàn Quốc, đây chính là vấn đề được Chính phủ hai nước quan tâm. Đặc biệt việc hợp tác, xúc tiến thương mại nông sản là lĩnh vực 2 bên đều có lợi thế vì vậy Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại Việt Nam và Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (KorCham) tổ chức “Diễn đàn giới thiệu tiềm năng, xúc tiến thương mại sản phẩm nông sản Việt Nam - Hàn Quốc” tại Thành phố Hồ Chí Minh, với sự chỉ đạo của Thứ trưởng Trần Thanh Nam, Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản diễn ra cuối tháng 8 năm 2019 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hội thảo có sự tham gia của Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại Việt Nam và Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (KorCham) và các doanh nghiệp tiêu biểu của hai nước.

Diễn đàn nhằm phổ biến đến doanh nghiệp hai nước, các Hiệp hội ngành hàng và các địa phương về các quy định liên quan đến quản lý xuất nhập khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam và Hàn Quốc; chia sẻ kinh nghiệm cũng như giải đáp những thắc mắc, câu hỏi của doanh nghiệp hai nước nhằm tìm ra biện pháp tháo gỡ khó khăn, tăng cường xúc tiến thương mại sản phẩm nông sản giữa hai nước Việt Nam - Hàn Quốc; giới thiệu đến các doanh nghiệp, tổ chức của Hàn Quốc, tới các địa phương về tiềm năng, lợi thế về thương mại và đầu tư của ngành nông nghiệp Việt Nam.

Qua ý kiến trao đổi, thảo luận tại diễn đàn, các địa phương và doanh nghiệp hai nước đều mong muốn thúc đẩy kim ngạch xuất nhập khẩu nông sản giữa hai nước tăng nhanh trong thời gian tới và đặt ra nhiều vấn đề liên quan đến việc liên kết

phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản, tập trung vào các vấn đề chính như sau:

- Mở rộng kim ngạch xuất khẩu nông sản giữa hai nước trên cơ sở đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm; nghiên cứu phát triển sản phẩm mới (như sản phẩm hữu cơ); thủ tục giải quyết, xử lý các vấn đề liên quan đến quy định xuất nhập khẩu, đầu tư theo chức năng của Bộ cần thông thoáng và nhanh gọn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp; xây dựng lòng tin trong các doanh nghiệp để liên kết đầu tư sản xuất, hạn chế những vấn đề liên quan đến gian lận thương mại.

Giải pháp tháo gỡ khó khăn, tăng cường xúc tiến thương mại nông sản giữa hai nước Việt Nam - Hàn Quốc: Trên cơ sở tổng hợp nội dung báo cáo của các đơn vị và ý kiến trao đổi của các doanh nghiệp, đại biểu hai nước tham dự Diễn đàn, Thứ trưởng Trần Thanh Nam đã có ý kiến kết luận và gợi mở một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy xúc tiến thương mại nông sản giữa hai nước trong thời gian tới. Cụ thể như sau:

Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin thường xuyên giữa doanh nghiệp hai nước: Hiện nay, doanh nghiệp kinh doanh nông sản hai nước đang thiếu cơ chế phối hợp liên kết thường xuyên để bày tỏ những mong muốn tìm hiểu thông tin thị trường, tìm hiểu nguồn nguyên liệu, tìm hiểu các cơ chế chính sách và các quy định về kiểm soát xuất nhập khẩu, liên doanh liên kết đầu tư sản xuất sản phẩm theo nhu cầu, yêu cầu của thị trường hai nước; tìm hiểu và trao đổi thông tin liên quan đến tư cách pháp nhân, pháp lý của các doanh nghiệp để tránh tình trạng doanh nghiệp thật, doanh nghiệp giả... Nhiều tập đoàn, Công ty lớn của Hàn Quốc đã đầu tư, kinh doanh lâu năm tại Việt Nam (như Tập đoàn CJ) cũng chưa hiểu rõ và nắm rõ thông tin về nguồn nguyên liệu tại Việt Nam.

Để giải quyết vấn đề này, Bộ đề nghị Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại Việt Nam, KorCham, các



tập đoàn kinh doanh nông sản lớn của Hàn Quốc tại Việt Nam phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ nghiên cứu tư vấn thành lập “Hiệp hội các doanh nghiệp nông sản Việt - Hàn” do doanh nghiệp hai nước tổ chức thành lập với mục đích tăng cường trao đổi thông tin thường xuyên và nội dung hoạt động tập trung vào các nhiệm vụ như sau: Phối hợp xây dựng vùng nguyên liệu đảm bảo về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm; triển khai xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng yêu cầu và nhu cầu thị trường; tư vấn giải quyết các tranh chấp của doanh nghiệp. Thông qua Hiệp hội, các doanh nghiệp có thể phản ánh các vấn đề tranh chấp đến các Bộ ngành liên quan để xử lý giải quyết kịp thời.

Tăng cường tập huấn, thông tin về các yêu cầu, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến vấn đề chất lượng, an toàn thực phẩm của hai nước;

Tăng cường tổ chức các Diễn đàn xúc tiến thương mại nông sản tại Việt Nam và Hàn Quốc để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp kết nối, tìm hiểu và trao đổi cơ hội hợp tác, kinh doanh, đầu tư; định hướng xây dựng các doanh nghiệp liên doanh, liên kết đầu tư vùng nguyên liệu.

Hiện nay, quỹ đất sản xuất nông nghiệp của Việt Nam nằm phần lớn ở các Hợp tác xã, trang trại. Vì vậy, việc liên kết đầu tư sản xuất sẽ tạo ra những vùng nguyên liệu đảm bảo về mặt sản lượng, chất lượng và giám sát an toàn thực phẩm theo yêu cầu và nhu cầu của thị trường. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang định hướng các doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam phát triển sản xuất kinh doanh theo phương thức này và sẽ tham gia với vai trò hỗ trợ về mặt kỹ thuật theo các chính sách của ngành nông nghiệp. Bộ đề nghị các doanh nghiệp Hàn Quốc quan tâm đầu tư theo định hướng này.

Phát triển sản phẩm mới (sản phẩm hữu cơ)

Việt Nam hiện có khoảng 70 nghìn ha nuôi trồng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ và còn nhiều tiềm năng để phát triển lĩnh vực này trong tương lai. Phong trào sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong các hợp tác xã và trang trại là rất lớn nhưng còn nhiều khó khăn, hạn chế liên quan đến tiêu chuẩn, nguồn gốc xuất xứ, giá thành... Vì vậy, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang chỉ đạo triển khai theo hướng liên kết chuỗi sản xuất

nông nghiệp hữu cơ từ nơi sản xuất đến nơi cung ứng ra thị trường nhằm đảm bảo nguồn hàng chất lượng, an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, Bộ cũng đang hoàn thiện bước cuối cùng xây dựng thông tư hướng dẫn triển khai Nghị định về nông nghiệp hữu cơ để đảm bảo đầy đủ cơ sở pháp lý triển khai thực hiện đối với lĩnh vực này. Bộ đề nghị các doanh nghiệp Hàn Quốc quan tâm đầu tư theo định hướng này.

Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Thứ trưởng Trần Thanh Nam, để có thể triển khai các hoạt động nhằm giải quyết các khó khăn còn tồn tại, đồng thời thúc đẩy kim ngạch xuất nhập khẩu nông, lâm, thủy sản giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc trong thời gian tới, Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản đề xuất Bộ trưởng giao Cục thực hiện các nội dung sau: Phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế và các đơn vị liên quan thuộc Bộ tổ chức buổi làm việc do Lãnh đạo Bộ chủ trì với Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, KorCham và các tập đoàn kinh doanh nông sản lớn của Hàn Quốc tại Việt Nam để trao đổi và bàn cụ thể các nội dung:

- Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin thường xuyên giữa doanh nghiệp hai nước; đề xuất và bàn phương án thành lập - Hiệp hội các doanh nghiệp nông sản Việt - Hàn”;

- Định hướng thúc đẩy xây dựng các doanh nghiệp liên doanh, liên kết đầu tư vùng nguyên liệu; đầu tư phát triển sản phẩm nông nghiệp hữu cơ;

- Phối hợp triển khai các hoạt động tập huấn, phổ biến quy định thị trường và xúc tiến thương mại nông sản.

1. Phối hợp với các hiệp hội, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp, xúc tiến thương mại, các doanh nghiệp lớn của Hàn Quốc tại Việt Nam và các cơ quan chức năng liên quan của Bộ đề xuất tổ chức ít nhất 01 - 02 hoạt động/năm để tập huấn, phổ biến các quy định, yêu cầu, tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản của thị trường Việt Nam và Hàn Quốc theo từng chuyên đề cụ thể đối với từng ngành hàng;

2. Phối hợp với Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam, Thương vụ và Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc đề xuất tổ chức các Diễn đàn xúc tiến thương mại, giao thương kết nối doanh nghiệp nông nghiệp hai nước tại Việt Nam và Hàn Quốc hàng năm. □



MÃ SỐ VÙNG TRỒNG - ĐIỀU KIỆN CẦN TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA

Ngô Đình Loát



Đoàn kiểm tra của Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản Hà Nội kiểm tra truy xuất nguồn gốc nông sản tại Doanh nghiệp

Việc cấp mã số vùng trồng là yêu cầu cấp thiết giúp công tác truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản được chính xác và minh bạch, việc cấp mã số vùng trồng cũng gắn chặt sản xuất theo quy trình nhất định để đáp ứng yêu cầu của các nước nhập khẩu. Cách làm này còn giúp các doanh nghiệp đầu tư, sản xuất lĩnh vực nông nghiệp và nông dân ý thức được vấn đề sản xuất liên quan chặt chẽ đến chất lượng và giá thành sản phẩm.

Điều 64 Luật trồng trọt 31/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội đã quy định về quản lý và cấp mã số vùng trồng:

1. Mã số vùng trồng là mã số định danh cho một vùng trồng trọt nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng.

2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách ưu tiên hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân đăng ký cấp mã số vùng trồng.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng lộ trình và hướng dẫn cấp mã số vùng trồng trên phạm vi toàn quốc.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai cấp mã số vùng trồng trên địa bàn theo lộ trình và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

“Mã số vùng được hiểu là một chứng nhận mã số định danh cho một vùng trồng trọt nhằm thuận lợi cho việc theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm, đồng thời đảm bảo nông sản đưa vào quá trình lưu thông trên thị trường được minh bạch, phải đúng nguồn gốc tại vùng trồng đó (tránh tình trạng trà trộn sản phẩm nơi khác vào vùng trồng đã được cấp mã số).”

Những lợi ích của việc cấp mã số vùng trồng

Dựa theo yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu “Import Phytosanitary Requirement” đối với các mặt hàng là rau củ và trái cây tươi xuất khẩu sang các thị trường khó tính, yêu cầu về vùng trồng riêng cho loại hàng hóa dự kiến xuất khẩu được đăng ký và kiểm soát bởi Cơ quan Bảo vệ thực vật Quốc Gia (Cục Bảo vệ thực vật) là yêu cầu tiên quyết đầu tiên.

Việc cấp mã số vùng trồng không những giúp truy xuất nguồn gốc mà còn gắn chặt sản xuất theo quy trình nhất định để đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, giúp các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp, nông dân ý thức được vấn đề sản xuất liên quan chặt chẽ đến chất lượng và giá thành sản phẩm.

Một số quốc gia yêu cầu trái cây của phía



Việt Nam phải có mã số vùng trồng mới được phép xuất khẩu sang các nước này như: Hoa Kỳ, Úc, Trung Quốc. Đối với các vùng trồng đã được cấp mã số, nước nhập khẩu có thể sang Việt Nam để kiểm tra đột xuất bất kỳ lúc nào về tình hình sản xuất, việc đảm bảo vệ sinh ATTP, chất lượng sản phẩm... tại các vùng trồng.

Theo quy định của Trung Quốc quả tươi nhập khẩu vào nước này bắt buộc phải có thông tin truy xuất nguồn gốc và yêu cầu Cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu phải cung cấp thông tin mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói quả tươi cho Cơ quan thẩm quyền của phía Trung Quốc. Để đảm bảo xuất khẩu quả tươi thuận lợi, đáp ứng quy định của nước nhập khẩu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đề nghị Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị thuộc Bộ triển khai thực hiện cấp thông tin vùng trồng và cơ sở đóng gói quả tươi xuất khẩu. (Công văn số 3906/BNN-BVTV ngày 23/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về cấp thông tin vùng trồng và cơ sở đóng gói quả tươi xuất khẩu)

Trình tự đăng ký mã số vùng trồng Các bước cấp mã số vùng trồng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xuất khẩu nông sản (rau, củ, trái cây...) gửi yêu cầu lên Cục Bảo vệ thực vật (tại miền Bắc, Trung tâm Kiểm dịch Thực vật sau Nhập khẩu I phụ trách thực hiện công việc này).

Cục Bảo vệ thực vật xem xét, rà soát các tài liệu do tổ chức, cá nhân gửi. Nếu các tài liệu cần thiết đã được đáp ứng, Cục Bảo vệ thực vật sẽ tiến hành kiểm tra, khảo sát vùng trồng nông sản (rau, củ, trái cây) đăng ký cấp mã số. Trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của nước nhập khẩu, cán bộ của Cơ quan BVTV nước nhập khẩu có thể đi theo để cùng đánh giá.

Sau khi kiểm tra và khảo sát, nếu vùng trồng đáp ứng đầy đủ tất cả các tiêu chí kỹ thuật, Cục BVTV sẽ tiến hành cấp mã số vùng trồng (Production Unit Code - P.U.C). Trong trường hợp vùng trồng chưa đáp ứng được đầy đủ các tiêu chuẩn, Cục BVTV sẽ hướng dẫn, chỉ đạo các biện pháp khắc phục. Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp có thể tiếp tục đăng ký sau khi đã hoàn thiện các yêu cầu còn thiếu;

Cục BVTV sẽ thông báo kết quả và mã số vùng trồng cho tổ chức, cá nhân đăng ký và gửi mã số đó sang Cơ quan BVTV Quốc gia của nước nhập khẩu. Riêng đối với thị trường Mỹ, Cơ quan BVTV của nước này sẽ cấp lại mã số IRADS (Irradiation Reporting and Accountability Database) dựa trên mã số P.U.C của Cục BVTV. Trường hợp xuất trái cây vào Mỹ, thùng hàng phải có đầy đủ thông tin của 2 loại mã số trên.

Các tiêu chí để cấp mã số cho vùng trồng Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân xin cấp mã số

Hồ sơ đăng ký cấp mã số cho vùng trồng nông sản (rau, củ, trái cây...) xuất khẩu phải bao gồm:

- (1) Đơn xin cấp mã số vùng trồng;
- (2) Đối với doanh nghiệp, gửi đầy đủ thông tin cần thiết của người đại diện Công ty (chứng minh thư (hộ chiếu), giấy đăng ký kinh doanh của Công ty) với bản sao có công chứng;
- (3) Thông tin về người đại diện của vùng trồng xin cấp mã số (chứng minh thư (hộ chiếu), giấy chứng nhận qua lớp tập huấn về VietGAP) với bản sao có công chứng;
- (4) Giấy chứng nhận VietGAP cho vùng trồng xin cấp mã số (nếu có).

Yêu cầu diện tích và điều kiện canh tác trong vùng trồng

Diện tích vùng trồng có thể dao động từ 6 - 10 ha/mã; không được quá 12 ha/ mã để tiện cho việc quản lý;



Vùng trồng trái cây xuất khẩu có thể không có chứng nhận VietGAP hoặc chứng chỉ tương đương (GlobalGAP....) nhưng việc canh tác trong vùng phải tuân theo quy trình VietGAP hoặc các quy trình tương đương.

Vùng trồng xin cấp mã số phải là vùng sản xuất tập trung, không có nhà dân hoặc chợ, chăn thả gia súc, gia cầm trong bên trong vùng trồng.

Vùng trồng xin cấp mã số phải trồng duy nhất 1 loại giống cây ăn quả.

Không trồng xem các loại cây trồng cùng họ với cây trồng chính hoặc các cây ký chủ của các loài dịch hại là đối tượng KDTV của nước nhập khẩu theo kết quả của báo cáo phân tích nguy cơ dịch hại (PRA).

Yêu cầu về sổ sách ghi chép

Tổ chức, cá nhân đăng ký xin cấp mã số phải có sổ sách để đảm bảo việc ghi chép đầy đủ mọi tác động lên cây trồng trong 1 vụ canh tác (đốn tỉa, chăm sóc, bón phân, phun thuốc...) phải được ghi lại đầy đủ, rõ ràng.

Nếu vùng trồng gồm nhiều hộ gia đình thì mỗi hộ trong vùng trồng phải có 1 quyển sổ ghi chép, người đại diện của vùng trồng phải có trách nhiệm tổng hợp thông tin từ sổ ghi chép của từng thành viên trong mã số và ghi lại vào sổ chính để trình cơ quan quản lý khi được yêu cầu.

Yêu cầu về sổ sách là rất quan trọng nhằm phục vụ cho công tác giám sát, duy trì mã số cũng như truy xuất nguồn gốc khi trái cây có vấn đề ở nước nhập khẩu (dư lượng thuốc, dịch hại....).

Yêu cầu về vệ sinh trên đồng ruộng

Xung quanh và bên trong vùng trồng phải sạch cỏ dại, đặc biệt là bao bì, chai lọ, túi nilon thuốc BVTV, phân bón, hoặc các loại giấy rác khác.

Phải có 1 khu vực riêng để tập kết và tiêu hủy bao bì, chai lọ, túi nilon thuốc BVTV, phân

bón, hoặc các loại giấy rác của cả vùng trồng.

Yêu cầu về thành phần dịch hại trong vùng sản xuất

Cơ quan kiểm tra sẽ tiến hành điều tra, thu mẫu và giám định thành phần dịch hại đang có trên vùng trồng trái cây xuất khẩu.

Vùng trồng trái cây chỉ được cấp mã khi không có loài dịch hại nào là đối tượng kiểm dịch thực vật (KDTV) của nước nhập khẩu theo kết quả của báo cáo phân tích nguy cơ dịch hại (PRA) hoặc tổ chức/cá nhân xin cấp mã phải có biện pháp kiểm soát và phòng trừ đảm bảo loài dịch hại đó không xuất hiện trên đồng ruộng. Cơ quan kiểm tra sẽ tiến hành kiểm tra định kỳ để giám sát vấn đề dịch hại.

Yêu cầu về sử dụng thuốc BVTV trong vùng trồng xuất khẩu

Vùng trồng trái cây xuất khẩu phải sử dụng 1 bộ thuốc BVTV (thuốc trừ bệnh, trừ sâu và thuốc cỏ) đảm bảo không chứa các hoạt chất hóa học mà nước nhập khẩu cấm sử dụng.

Bộ thuốc sử dụng này phải được sự xác nhận của Chi cục Trồng trọt & BVTV địa phương.

Đăng ký mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc

Mã số vùng trồng là điều kiện cần thiết và bắt buộc đối với những thị trường xuất khẩu khó tính và là một trong những yếu tố phục vụ cho việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tại cửa khẩu, Hải quan nước nhập khẩu sẽ kiểm tra nguồn gốc các lô hàng thông qua tem truy xuất nguồn gốc. Nếu lô hàng không nằm trong các vùng trồng đã được cấp mã số thì sẽ bị từ chối nhập khẩu.

Hiện thời đã có một số tỉnh, thành có vườn được cấp mã số vùng trồng cây ăn trái gồm: Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Giang, Hải Dương, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bình Định, Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang. □



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG XÚC VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, ATTP



Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm gian trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại Hội chợ hàng nông sản và các sản phẩm OCOP Hà Nội



Các đồng chí Lãnh đạo UBND thành phố và PTNT thăm quan gian hàng trưng bày kết Chương trình Ban điều phối Chương trình an toàn cho thành phố



Đoàn kiểm tra liên ngành về ATTP lĩnh vực nông nghiệp kiểm tra tại Công ty TNHH Thực phẩm Nguyên Phong



Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội và lãnh đạo Sở ATTP Đà Nẵng và lãnh đạo Sở



TIẾN THƯƠNG MẠI NÔNG LÂM THỦY SẢN NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI



phố Hà Nội, các Cục và Sở Nông nghiệp bày và giới thiệu sản phẩm tại Hội Nghị trình phối hợp phát triển cung cấp rau thịt an toàn cho thành phố Hà Nội kiểm tra tại cơ sở trồng rau công nghệ cao tại Hà Nam



Đoàn công tác của Ban điều phối Chương trình Ban điều phối chương trình cung cấp rau, thịt an toàn cho thành phố Hà Nội kiểm tra tại cơ sở trồng rau công nghệ cao tại Hà Nam



Nội làm việc với Ban quản lý Nông nghiệp và PTNT Đà Nẵng



Các đồng chí Lãnh đạo UBND thành phố Hà Nội, các Cục và Sở Nông nghiệp & Đại biểu kiểm tra tham quan và kiểm tra truy xuất nguồn gốc sản phẩm tại gian hàng trưng bày của Diễn đàn kết nối tiêu thụ nông sản an toàn Miền Nam tại Hà Nội

Thực hiện: Báo ảnh TTXVN phối hợp với Chi cục QLCL - NLTS Hà Nội



THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN THÁNG 9/2019

(Tổng hợp thông tin từ Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản)

Bùi Thị Hải (Th)

Nhằm cung cấp những thông tin khái quát về diễn biến thị trường một số nông sản chủ lực trong tháng 9 năm 2019, Ban biên tập bản tin Quản lý Chất lượng ATTP nông nghiệp Hà Nội tổng hợp giới thiệu đến các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản, các nhà quản lý, hoạch định chính sách một số thông tin về diễn biến thị trường của một số nông sản chủ lực (Thông tin có tính chất tham khảo)

Lúa gạo

Trong tháng 9/2019, trên thị trường thế giới, giá gạo xuất khẩu Ấn Độ tăng nhờ đồng Rupee hồi phục, đồng Baht tăng trở lại giúp giá gạo Thái Lan ổn định ở mức cao trong gần 1 năm qua và đắt hơn so với các đối thủ cạnh tranh khác ở châu Á, trong khi nhu cầu tiêu thụ ẩm đậm giữ giá gạo Việt Nam ở mức thấp gần 12 năm. Nguồn cung gạo tăng lên khi mực nước lưu vực sông Mekong đang hỗ trợ tích cực cho tình hình sản xuất lúa gạo các nước khu vực Đông Nam Á. Trong khi đó, nhu cầu vẫn hạn chế do thị trường toàn cầu đang bị ảnh hưởng bởi thương mại, suy thoái và đồng đôla Mỹ tăng giá làm hạn chế sức mua. Gạo đỏ 5% tấm Ấn Độ tăng từ 366 - 374 USD/tấn lên 373 - 379 USD/tấn. Gạo 5% tấm của Thái Lan giảm từ 410 - 422 USD/tấn xuống 400 - 418 USD/tấn (FOB Băng Cốc). Gạo 5% tấm của Việt Nam giảm từ 325 - 330 USD/tấn xuống 325 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn).

Trong khi đó, trong tháng 9/2019, giá lúa, gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) diễn biến chưa ổn định. Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, tại An Giang, lúa IR50404 giảm 300đ/kg xuống còn 4.000đ/kg, lúa OM 5451 tăng 100đ/kg lên 5.100đ/kg; lúa OM4218 ổn định ở mức 4.800đ/kg; gạo IR50404 ở mức 10.000 - 11.000đ/kg; gạo chất lượng cao ở mức 13.000đ/kg; gạo thơm đặc sản jasmine ở mức 14.000đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa Thu Đông giảm 100đ/kg xuống còn 4.200đ/kg; gạo IR50404 ở mức 12.000đ/kg; gạo jasmine ở mức 14.000đ/kg. Tại Bạc Liêu, lúa Hè Thu muộn tăng 300đ/kg lên 5.000 - 5.300đ/kg. Tại Kiên Giang, lúa IR50404 giữ ở mức 5.200đ/kg; lúa OM 4218 giảm 100đ/kg xuống 5.400 - 5.500đ/kg; lúa OM 6976 ở mức 5.400 - 5.600đ/kg; lúa Jasmine tăng 100 đ/kg lên 5.700 - 5.900đ/kg.

Tính trong 9 tháng đầu năm, giá lúa trong nước diễn biến theo xu hướng giảm, với mức giảm 600 - 800đ/kg đối với lúa thường IR50404 và 100 - 200đ/kg đối với lúa chất lượng cao. Cụ thể, lúa IR50404 tại An Giang giảm từ 4.750đ/kg (mức cao nhất trong 9 tháng) xuống 4.000đ/kg (hiện nay); tại Vĩnh Long giảm từ 4.800đ/kg xuống còn 4.200đ/kg. Lúa chất lượng cao tại Bạc Liêu giảm từ 5.000 - 5.400đ/kg xuống còn 5.000 - 5.300đ/kg. Dự báo giá lúa, gạo trong nước có thể giảm nhẹ do thiếu vắng nhu cầu mới, thị trường xuất khẩu gạo bế tắc trong thời gian tới.

Khối lượng gạo xuất khẩu tháng 9/2019 ước đạt 586 nghìn tấn với giá trị đạt 251 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 9 tháng đầu năm 2019 ước đạt 5,2 triệu tấn và 2,24 tỷ USD, tăng 5,9% về khối lượng nhưng giảm 9,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Tính trong 8 tháng đầu năm, Philippin đứng vị trí thứ nhất về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam với 36,1% thị phần, đạt 1,76 triệu tấn và 720,4 triệu USD, gấp 2,9 lần về khối lượng và gấp 2,6 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Ngoài ra, các thị trường có giá trị xuất khẩu gạo tăng mạnh là: Úc (75,2%), Bồ Biển Ngà (+57,1%), Irắc (34,8%), Hồng Kông (+34,7%), Tanzania (+34,1%) và Ả rập xê út (+27%). Giá gạo xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm 2019 đạt 435 USD/tấn, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Về chủng loại xuất khẩu, trong 8 tháng đầu năm 2019, giá trị xuất khẩu gạo trắng chiếm 47,0% tổng kim ngạch; gạo Jasmine và gạo thơm chiếm 39,8%; gạo nếp chiếm 7,2%; và gạo japonica, gạo giống Nhật chiếm 5,7%. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng lớn nhất của Việt Nam là Phillipines (52,2%), Cuba (13,1%) và Malaysia (12,9%). Với gạo Jasmine và gạo thơm, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Phil-



lipines (25,9%), Bờ Biển Ngà (15,6%) và Irắc (15,3%). Về gạo nếp, thị trường xuất khẩu lớn là Trung Quốc (51,8%), Phillipines (18,7%) và Malaysia (9,8%). Với gạo Japonica và gạo giống Nhật, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Singapore (24,5%), Ai Cập (9,4%) và Papua New Guinea (8,4%).

Trong tháng 9/2019, chính phủ Phillipines cho biết sẽ cân nhắc sử dụng đa dạng các biện pháp phi thuế, như yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh và kiểm dịch thực vật, để điều chỉnh hoạt động nhập khẩu gạo. Bên cạnh đó, Bộ Nông nghiệp Phillipines cũng đang đề xuất áp thuế tự vệ đối với nhập khẩu gạo, dự kiến sẽ không thấp hơn 30%, do quy định trong Đạo luật Cộng hòa số 8800 của nước này có đề cập Philippines có thể áp thuế 30 - 80% đối với gạo nhập khẩu vượt quá 350 nghìn tấn. Như vậy, gạo nhập khẩu vào Philippines ngoài việc phải chịu thuế quan 35%, trong trường hợp nước này đã nhập khẩu quá 350 nghìn tấn, mức thuế phải chịu thấp nhất sẽ là 65%. Điều này có thể trở thành một trong những nhân tố sẽ gây trở ngại cho hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường này trong thời gian tới.

Đứng trước tình hình hạn hán nghiêm trọng ảnh hưởng đến sản lượng gạo của Thái Lan, Singapore - quốc gia thường xuyên nhập khoảng 30 - 40% gạo từ Thái Lan, đang xem xét chiến lược đa dạng hóa nhập khẩu từ các nguồn khác. Do đó, trong thời gian tới, cơ hội tiếp cận thị trường gạo Singapore sẽ mở ra với các quốc gia trên, đặc biệt là Việt Nam và Campuchia, các quốc gia trong cùng khu vực Đông Nam Á, có lợi thế giao thương cùng với Singapore. Trong khi đó, Nhật Bản - quốc gia thường xuyên nhập khẩu 50% gạo từ Mỹ đang xem xét chuyển hướng sang nhập khẩu gạo từ các quốc gia ký kết Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), trong đó có Việt Nam.

Rau quả

Trong tháng 9/2019, giá của nhiều mặt hàng trái cây tăng giảm liên tục. Cách đây một tháng, chanh ở ĐBSCL dao động từ 20.000 - 30.000đ/kg thì nay còn 5.000 - 15.000đ/kg. Theo người trồng chanh ở Long An, Hậu Giang, Cần Thơ..., nguyên nhân khiến giá chanh thấp là do nhu

cầu tiêu thụ của thị trường giảm, trong khi cung đang vượt cầu. Mặt khác, mưa bão kéo dài khiến cho sức tiêu thụ giảm theo.

Sau thời gian rớt giá thê thảm, hiện nay, giá thanh long ruột trắng ở tỉnh Tiền Giang tăng đến hơn 15.000đ/kg, tăng gấp 3 lần so với thời điểm giữa tháng. Với mức giá này, nhà vườn có lãi hơn 5.000đ/kg. Theo các doanh nghiệp kinh doanh trái thanh long, giá thanh long ruột trắng tăng cao là do nhu cầu xuất khẩu trái cây này hút hàng, nhất là thị trường Trung Quốc. Đồng thời, trong tháng giá dưa khô tại tỉnh Trà Vinh không ngừng tăng cao. Cụ thể, giá dưa khô được thu mua tại cơ sở với giá 80.000đ/chục (một chục 12 trái), tăng hơn tuần trước 15.000đ/chục. Giá dưa khô liên tục tăng là do đang thời điểm mùa mưa nên sản lượng dưa khô bị giảm gần 40%, các nhà vườn quen gọi là mùa dưa treo buồng.

Sau đợt tăng giá mạnh của rau củ trong tháng trước do đợt mưa bão, ngay đầu tháng thị trường rau tại Lâm Đồng có dấu hiệu hạ nhiệt với nguồn cung đã được hồi phục và duy trì ở mức ổn định vào cuối tháng. Cụ thể, các mặt hàng phổ biến như bắp cải, cải thảo, cà chua, ớt chuông đều có dấu hiệu giảm 5.000 - 10.000đ/kg.

Giá trị xuất khẩu rau quả tháng 9/2019 ước đạt 295 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu rau quả 9 tháng đầu năm 2019 ước đạt 2,84 tỷ USD, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 8 tháng đầu năm, Trung Quốc đứng vị trí thứ nhất về thị trường nhập khẩu rau quả của Việt Nam với 73,6% thị phần, đạt 1,8 tỷ USD, giảm 10,1% so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường có giá trị xuất khẩu rau quả tăng mạnh là Indonexia (tăng 302%), Lào (tăng 184%), Italia (tăng 160%), Hồng Kông (tăng 159%). Xuất khẩu hàng rau quả giảm mạnh do giá trị xuất khẩu một số mặt hàng rau quả chính giảm mạnh như: nhãn (giảm 43%), sầu riêng (giảm 20,2%), dưa (giảm 30,8%), dưa hấu (giảm 26,3%), chôm chôm (giảm 7,3%), mận nhĩ (giảm 49,4%), nạm hương (giảm 46,6%), ớt (giảm 44,8%), khoai lang (giảm 39,5%).

Trong khi đó, ước giá trị nhập khẩu mặt hàng rau quả tháng 9/2019 đạt 115 triệu USD, đưa tổng giá trị mặt hàng rau quả nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1,39 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, mặt hàng rau



ước đạt 434 triệu USD, tăng 24,1% so với cùng kỳ 2018 và mặt hàng quả đạt 899 triệu USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan và Trung Quốc là hai thị trường nhập khẩu rau quả lớn nhất trong 8 tháng đầu năm 2019 chiếm thị phần lần lượt là 35,5% (giảm 3,2%) và 25,7% (tăng 19,8%) so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là Hoa Kỳ, Úc, Newzealand tăng lần lượt là 72,7%; 5% và 44,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Các hiệp định tự do thương mại thế hệ mới như CPTPP có hiệu lực sẽ mang lại cho ngành rau quả Việt Nam nhiều lợi ích khi các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam có nhiều thuận lợi đi vào các thị trường “khó tính” như châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc... Tuy nhiên, mặt trái của các hiệp định này là các sản phẩm nông nghiệp của nước ngoài cũng thuận lợi đi vào thị trường Việt Nam với thuế nhập khẩu bằng 0%.

Nhìn lại 9 tháng đầu năm, thị trường nhiều loại trái cây trong nước diễn biến giảm do nhu cầu giảm, đặc biệt là từ quốc gia lân cận Trung Quốc với những điều kiện khắt khe về xuất khẩu. Tuy nhiên, trong tháng 8/2019, quả nhãn tươi của Việt Nam được phép xuất khẩu vào thị trường Úc (sau vải, xoài, thanh long); quả xoài được phép xuất khẩu vào thị trường Chilê (sau thanh long) hứa hẹn nhiều tín hiệu khả quan cho ngành rau quả Việt Nam trong thời gian tới.

Chè

Khối lượng xuất khẩu chè tháng 9/2019 ước đạt 12 nghìn tấn với giá trị đạt 20 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 9 tháng đầu năm 2019 ước đạt 94 nghìn tấn và 165 triệu USD, tăng 2,4% về khối lượng và tăng 16,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm 2019 đạt 1.778 USD/tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019, Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc và Nga tiếp tục là 4 thị trường chính của chè Việt Nam (tổng cộng chiếm đến 71% kim ngạch xuất khẩu chè), với tổng giá trị chè xuất khẩu sang các thị trường này đạt 103,7 triệu USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, xuất khẩu chè lại có sự biến động không đồng nhất giữa các thị trường. Trong khi giá trị xuất khẩu sang 3 thị trường Pakistan, Đài Loan và Trung Quốc đều tăng, xuất khẩu sang Nga lại giảm mạnh.

Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu chè sang Nga đạt 8,9 nghìn tấn, tương đương 13,3 triệu USD, giảm khoảng 14% về cả lượng và giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Tăng trưởng kinh tế Nga đã ở dưới mức trung bình toàn cầu trong vài năm qua, do cuộc khủng hoảng tài chính Nga từ năm 2014 và bị cấm vận kinh tế từ phương Tây. Mặc dù Nga đang dần thoát khỏi suy thoái nhưng người tiêu dùng Nga vẫn có xu hướng hướng tới các sản phẩm chè giá trung bình, thay vì các loại cao cấp. Cụ thể, giá trị nhập khẩu chè của Nga đã giảm liên tục từ năm 2014 đến nay, với tốc độ giảm trung bình hàng năm khoảng 5%/năm. Tính riêng trong 7 tháng đầu năm 2019, tổng nhập khẩu chè của Nga đã giảm 12,7% về lượng và giảm 17,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 9/2019, thị trường chè nguyên liệu trong nước nhìn chung ổn định, không có biến động nhiều. Tại Thái Nguyên, giá chè cành chất lượng cao giữ mức 200.000đ/kg, chè xanh búp khô là 105.000đ/kg. Tại Lâm Đồng, giá chè cành và chè hạt tăng nhẹ 100đ/kg lên tương ứng mức 8.600đ/kg và 7.200đ/kg. Nhìn lại 9 tháng đầu năm, thị trường chè trong nước không nhiều biến động do nguồn cung ổn định, đủ để cung cấp đủ vào cao điểm như dịp Tết cổ truyền. Do đó, tình hình xuất chè xuất khẩu của Việt Nam đến nay cũng tương đối thuận lợi, xuất khẩu sang các thị trường chủ chốt đều tăng trưởng, giá chè xuất khẩu bình quân tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Thủy sản

Theo số liệu mới nhất của Cục Nghề cá biển Hoa Kỳ (NMFS), giá trung bình của cá tra phile đông lạnh nhập khẩu trong tháng 7/2019 tại Mỹ là 3,74 USD/kg, tăng 2,4% so với tháng 6/2019 và thấp hơn 15,1% so với cùng tháng năm 2018. Giá bình quân nhập khẩu tôm của Mỹ trong tháng 7/2019 đạt 8,3 USD/kg, tăng 1% so với tháng 6 và giảm 1,6% so với cùng tháng năm 2018.

Sau khi nhích nhẹ trong tháng 8/2019, giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL trong tháng 9/2019 trở lại xu hướng giảm do tốc độ cung tăng nhanh hơn cầu. Giá bán buôn dao động trong khoảng 20.500 - 21.000đ/kg đối với cá tra loại I (800 - 900g/con), trong khi giá thu mua tại trang trại



chỉ dao động 19.500 - 20.000đ/kg, mức giảm khoảng 1.000đ/kg so với tháng trước. Thị trường giao dịch trầm lắng, các công ty hiện nay hầu như rất ít bắt cá ngoài mà ưu tiên thu hoạch cá trong vùng nuôi của doanh nghiệp và thu mua theo hợp đồng liên kết với các hộ nuôi cá.

Nhìn lại 9 tháng đầu năm, thị trường cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL không thuận lợi đối với cả người nuôi và nhà xuất khẩu. Giá cá tra có xu hướng suy yếu dần sau một năm liên tục tăng nóng. So với thời điểm giá cá tra tăng cao kỷ lục trong năm 2018, mức giá hiện tại giảm gần 10.000đ/kg so với hồi đầu năm nay và đang ở mức thấp nhất trong 2 năm qua. Giá cá tra giảm mạnh chủ yếu do ảnh hưởng bởi đầu ra xuất khẩu có phần chậm so với trước, nhất là xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc đang giảm đáng kể từ đầu năm 2019 đến nay, thị trường Hoa Kỳ cũng giảm mạnh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp kỳ vọng sẽ có bước tăng trưởng trong những tháng cuối năm khi vào mùa cao điểm tiêu thụ thủy sản.

Giá tôm nguyên liệu trong tháng 9/2019 có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước với cả tôm sú và tôm thẻ chân trắng do cung giảm. Tại Bạc Liêu, giá tôm sú ướp đá cỡ 20 con/kg tăng 10.000đ so với tháng trước lên 190.000đ/kg, cỡ 30con/kg tăng 20.000đ lên 170.000đ/kg, cỡ 40 con giữ mức 128.000đ/kg. Giá tôm thẻ ướp cỡ 60 con/kg tăng 16.000đ lên mức 116.000đ/kg, cỡ 70 con/kg tăng 15.000đ lên 105.000đ/kg, cỡ 100 con/kg tăng 12.000đ lên 91.000đ/kg. Nguồn cung tôm thẻ hiện ở mức thấp, trong khi nhu cầu tăng do thị trường xuất khẩu có dấu hiệu khởi sắc khiến giá tôm thẻ có xu hướng gia tăng.

Nửa đầu năm nay thời tiết khá thuận lợi, tình hình thị trường cung ứng tôm từ các nước nuôi tôm có sản lượng lớn như Ấn Độ, Ecuador, Indonesia, Thái Lan đều tăng hơn năm 2018 ảnh hưởng đến mặt bằng giá chung của thị trường thế giới, trong đó có Việt Nam. Sang quý III/2019, giá tôm đã có sự cải thiện, hiện nay sản lượng tôm nuôi ở các nước lân cận cũng giảm mạnh, trong khi đó các doanh nghiệp chế biến đang đẩy mạnh thu mua chuẩn bị hàng phục vụ dịp lễ, Tết, thị trường cuối năm khiến giá tôm nguyên liệu có chiều hướng tăng cao.

Giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 9/2019 ước

đạt 733 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản 9 tháng đầu năm 2019 ước đạt 6,23 tỷ USD, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2018. Nhật Bản, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2019, chiếm 56,8% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong 8 tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị xuất khẩu thủy sản tăng mạnh là Đài Loan tăng 13,1%, Trung Quốc tăng 11,2% và Mexico tăng 10,6%.

Tính đến hết tháng 8/2019, giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản có xu hướng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Theo số liệu từ Tổng cục hải quan, xuất khẩu cá ngừ 8 tháng đầu năm đạt 493,87 triệu USD tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2018; các loại cá khác trừ cá ngừ và cá tra đạt 1.058,47 triệu USD tăng 17,3%; cua, ghẹ và giáp xác khác đạt 86,43 triệu USD tăng 17,3%; nhuyễn thể hai mảnh vỏ đạt 60,24 triệu USD tăng 2,1%.

Bên cạnh những mặt hàng có giá trị xuất khẩu có xu hướng tăng mạnh trong 8 tháng đầu năm, một số mặt hàng có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước như tôm, cá tra và mực do gặp sự cạnh tranh gay gắt từ các nước Ấn Độ, Ecuador, Indonesia, Thái Lan. Tính hết tháng 8/2019 giá trị xuất khẩu tôm sú đạt 449,76 triệu USD giảm 15,3% so với cùng kỳ năm 2018; tôm chân trắng đạt 1.467,17 triệu USD giảm 6%; cá tra đạt 1.303,96 triệu USD giảm 7,7%; mực và bạch tuộc đạt 385,58 triệu USD giảm 7,4%.

Dự báo xuất khẩu thủy sản 3 tháng cuối năm có thể khó đạt mức tăng trưởng cao như cùng kỳ năm 2018 do thủy sản Việt Nam phải chịu cạnh tranh gay gắt cả về giá và chất lượng. Nguyên nhân do công nghệ nuôi trồng thủy sản của các nước phát triển khá mạnh, Trung Quốc, Malaysia bắt đầu nuôi cá tra; Thái Lan, Ấn Độ ngày càng kiểm soát tốt bệnh trong nuôi tôm và trúng mùa. Ngoài ra, ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế thế giới 2019 dự báo giảm và các nước trên thế giới có xu hướng quay lại tập trung đầu tư cho phát triển nông nghiệp cũng tác động không nhỏ đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 3 tháng cuối năm và cả năm 2019. Dự báo xuất khẩu tôm cả năm 2019 sẽ đạt khoảng 3,4 tỷ USD, giảm 4% so với năm



2018, xuất khẩu cá tra đạt 2,23 tỷ USD giảm 3% so với năm 2018.

Trong khi đó, giá trị nhập khẩu mặt hàng thủy sản tháng 9/2019 ước đạt 127 triệu USD, đưa tổng giá trị thủy sản nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1,32 tỷ USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2018. Thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất trong 8 tháng đầu năm 2019 là Na Uy, chiếm 12,2% thị phần, tiếp đến là Ấn Độ và Trung Quốc với thị phần lần lượt là 11,4% và 7,7%. Trong 8 tháng đầu năm 2019 thị trường có giá trị nhập khẩu thủy sản tăng mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2018 là Philippin (gấp 2,67lần), ngược lại thị trường có giá trị nhập khẩu thủy sản giảm mạnh nhất là Ấn Độ giảm 45,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Sản phẩm chăn nuôi

Giá lợn nạc giao tháng 10/2019 thị trường Chicago, Mỹ biến động giảm trong tháng qua với mức giảm 2,9 UScent/lb xuống còn 62,925 UScent/lb (tương đương 32.310đ/kg). Giá thịt lợn giảm do nguồn cung thịt lợn Hoa Kỳ đang ở mức cao, xuất khẩu thịt lợn gặp nhiều khó khăn do Trung Quốc hủy nhiều đơn hàng nhập khẩu từ Mỹ trong bối cảnh cuộc chiến thương mại giữa hai nước hiện vẫn căng thẳng. Tuy nhiên theo Bloomberg, các doanh nghiệp Trung Quốc đang xúc tiến chuẩn bị mua thêm 100.000 tấn thịt lợn Mỹ khi các nhà đàm phán cấp cao Mỹ - Trung sắp gặp nhau trong tháng 10 tại Washington DC nhằm xoa dịu căng thẳng giữa hai nước cũng như đối phó với tình trạng khủng hoảng thịt lợn diễn ra tại thị trường nội địa nước này. Do đó, giá thịt lợn tại Hoa Kỳ có thể sẽ biến động tăng nhẹ trong tháng tới.

Trong tháng 9/2019, giá lợn hơi trong nước biến động giảm khi dịch tả lợn Châu Phi trong nước đã đi vào kiểm soát, nhiều hộ dân đã bắt đầu tái đàn. Tại miền Bắc, giá lợn hơi giảm 1.000 - 2.000đ/kg. Tại Hà Nam, lợn hơi được thu mua trong khoảng 40.000 - 47.000đ/kg; Hoà Bình đạt 45.000đ/kg. Hưng Yên, Tuyên Quang, Hà Nội, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Yên Bái giá ở mức 44.000 - 47.500đ/kg. Một số địa phương còn lại giá lợn hơi cao hơn khoảng 2.500 - 4.000đ/kg, ghi nhận ở mức 48.000 - 50.000đ/kg. Tại miền Trung, Tây Nguyên, giá lợn hơi đang dao động trong khoảng 39.000 -

45.000đ/kg; giảm 2.000đ/kg so với tháng trước. Cụ thể, mức giá cao nhất 45.000đ/kg tại Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Các tỉnh Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa giá ổn định trong khoảng 40.000 - 41.000đ/kg; tại Đắk Lắk cũng dao động quanh 39.000 - 42.000đ/kg. Giá lợn hơi tại miền Nam giảm ở nhiều địa phương với mức giảm 1.000 - 5.000đ/kg. Giá lợn hơi tại Gia Kiệm (Đồng Nai) có nơi đạt 47.000đ/kg; Cẩm Mỹ (Đồng Nai) đạt 42.000đ/kg. Bình Dương, Bình Phước tiếp tục duy trì mức 41.000đ/kg - 42.000đ/kg. Tại Tây Nam Bộ, giá lợn hơi vẫn ở mức thấp 37.000đ/kg - 40.000đ/kg. Tính chung toàn khu vực, lợn hơi đang được thu mua phổ biến trong khoảng 37.000 - 42.000đ/kg.

Giá thu mua gà tại trại ở Đông Nam Bộ và ĐBSCL giảm mạnh trong tháng 9. So với tháng 8, giá gà thịt lông màu tại hai khu vực này giảm 8.000đ/kg xuống còn 30.000 - 31.000đ/kg. Giá gà thịt lông trắng giảm 4.000 - 6.000đ/kg xuống mức 12.000 - 16.000đ/kg.

Nhìn lại 9 tháng đầu năm 2019, giá lợn hơi cả nước trong xu hướng giảm là chủ đạo do chịu ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi khi người dân hạn chế sử dụng thịt lợn trong bữa ăn hàng ngày. So với cuối năm 2018, giá lợn hơi miền Bắc giảm 1.000 - 2.000đ/kg. Giá lợn hơi tại miền Trung, Tây Nguyên giảm 1.000 - 6.000đ/kg. Giá lợn hơi tại miền Nam giảm 6.000 - 9.000đ/kg. Dịch tả lợn châu Phi khiến 4,5 triệu con lợn trong nước bị tiêu hủy, tương đương 10 - 12% sản lượng cả nước cùng với nhu cầu nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc từ Việt Nam tăng mạnh, do đó dự báo, giá lợn hơi dịp cuối năm và Tết Nguyên đán 2020 sẽ tăng cao.

Giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi tháng 9/2019 tiếp tục đạt kết quả ấn tượng với kim ngạch ước đạt 67 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi 9 tháng đầu năm 2019 ước đạt 529 triệu USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2018. Tám tháng đầu năm 2019 giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ gia cầm đạt gần 20 triệu USD, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2018; giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ lợn đạt 44,7 triệu USD, tăng 54,5% so với cùng kỳ năm 2018. □



DANH SÁCH DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT NÔNG SẢN AN TOÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Nguyễn Như Hoa (Th)

TT	Tên Doanh nghiệp/ HTX	Thông tin liên hệ	Loại sản phẩm	Sản lượng
1	Công ty TNHH Việt Farm	12D Phan Chu Trinh- Phường 9 - Đà Lạt	Rau củ quả	3,000
2	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Anh Đào	Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	36,000
3	Hợp tác xã Nông nghiệp Xuân Hương	46A Hồ Xuân Hương - phường 9 - TP. Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	2,000
4	Công ty TNHH Nông sản thực phẩm Thảo Nguyên	156 Thánh Mẫu, P7, Đà Lạt, Lâm Đồng	Rau củ quả	8,900
5	Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Minh Thúy	72 B Vạn Hạnh, phường 8, TP. Đà Lạt	Rau củ quả	1,500
6	Hợp tác xã Tân Tiến	ĐT 723, QL 27C, tổ Hòn Bò, P12, TP. Đà Lạt	Rau củ quả	3,000
7	Cơ sở rau Đức Thành	67 ĐỒNG TÂM , phường 4, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	Rau củ quả	1,000
8	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Phước Thành	Cây số 9 Phước Thành Phường 7 Đà Lạt	Rau củ quả	2,200
9	Công ty TNHH DA SA Thảo Mộc	Lô 7, Khu Nông Nghiệp Công Nghệ Cao, Ấp Lát, Xã Đa Sar, Huyện Lạc Dương	Rau củ quả	5,700
10	Công ty TNHH Xuân Thái Thịnh	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 5, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	Rau củ quả	1,500
11	Hộ Nguyễn Thị Hiền và 6 hộ liên kết	53 Vạn Kiếp - Phường 8 - Đà Lạt	Rau củ quả	1,550
12	Công ty TNHH dịch vụ thương mại Khánh Khang	Số 131/1 Phước Thành, phường 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	900
13	DNTN Nông sản Nga Tuyệt	29A Phù Đổng Thiên Vương - P8- TP. Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	1,080
14	Công ty TNHH Thiêm Hương	42 Nguyên Tử Lực - P8-TP. Đà Lạt - Tỉnh lâm Đồng	Rau củ quả	1,200
15	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đà Lạt	Thôn Đa Nhị, xã Lát, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	840
16	Công ty TNHH Kim Quy	4/20 Nguyễn Trãi, phường 10, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	725
17	Công ty TNHH Đà Lạt GAP	Tổ 54B Nguyên Tử Lực, phường 8	Rau củ quả	600
18	Công ty TNHH Như Thảo Đà Lạt	Số 131/1 đường Phước Thành, Phường 7, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	9,800



19	HTX Vinh Sáng	25 Đa Phú, Phường 7, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	700
20	HTX Măng Lin	Tổ 2 thôn Măng Lin, Phường 7, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	1,500
21	HTX Đa Phú	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	2,500
22	HTX Trung Tín	7, Thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng	Rau củ quả	2,500
23	Công ty TNHH Nông sản Trình Nhi	392 Phan Đình Phùng - P2 - Đà Lạt - Lâm Đồng	Rau củ quả	920
24	Công ty TNHH Rau sạch Thảo Nguyên Xanh	Công ty TNHH Rau sạch Thảo Nguyên Xanh	Rau củ quả	2,400
25	HTX Phước Lộc	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	400
26	HTX Phước Thành	Cây số 9 Phước Thành, Phường 7, TP. Đà Lạt	Rau củ quả	500
27	HTX Đức Hải	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	2,500
28	Công ty TNHH The Fruit Republic	Thôn 1, xã Đa Ròn, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	11,000
29	Công ty TNHH Trà Ngọc Duy - Xưởng SX	73/17 Phan Chu Trinh - P9, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	112
30	Công ty TNHH Lâm Viên Farm	216 Nguyễn Tự Lực, phường 8	Rau củ quả	3,000
31	Công ty TNHH Fusheng	Phát Chi Trạm Hành - TP. Đà Lạt	Chè	193
32	Công ty TNHH Hayih	Thôn Phát Chi, xã Trạm Hành, Đà Lạt, Lâm Đồng	Chè	535
33	Công ty TNHH Hà Linh	Văn phòng: 31A Hùng Vương, Phường 10, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Chè	318
34	Công ty TNHH Thiên Sương Đà Lạt	Phát Chi - Trạm Hành - Đà Lạt - Lâm Đồng	Chè	100
35	Cà phê nguyên chất Thái Châu	Số 110 Trần Đại Nghĩa, Phường 8, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	Cà phê	102.0
36	Cty TNHH SXTMDV cà phê Trạm Hành	Số 52, thôn Phát Chi, Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Cà phê	300
37	Công ty TNHH sản xuất thương mại Phong Thúy	Lô nhà trắng - g Lê Hồng Phong - TT Liên Nghĩa	Rau củ quả	18,000
38	Chi nhánh công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp VinEco	Thôn Tân An, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Rau củ quả	10,000
39	HTX nông sản an toàn Liên Nghĩa	Liên Nghĩa, Đức Trọng, Lâm Đồng	Rau củ quả	1,500